

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

				Đơn vị tính: đồng
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.521.132.328	33.108.427.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.887.766.370	9.300.362.176
1. Tiền	111	V.01	9.887.766.370	9.300.362.176
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.899.539.832	17.800.462.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.286.550.667	6.860.350.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.609.486.015	10.792.411.300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	70.109.150	147.701.040
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(66.606.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.492.211.763	5.199.476.890
1. Hàng tồn kho	141	V.05	5.492.211.763	5.199.476.890
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.241.614.363	808.125.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.241.614.363	808.125.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466.091.713.297	420.857.867.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		443.652.014.746	404.058.009.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	443.652.014.746	404.058.009.580
- Nguyên giá	222		630.199.993.168	573.901.378.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.547.978.422)	(169.843.368.956)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.353.854.553	13.718.020.543
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	19.353.854.553	13.718.020.543
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.085.843.998	3.081.837.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.085.843.998	3.081.837.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		490.612.845.625	453.966.294.549

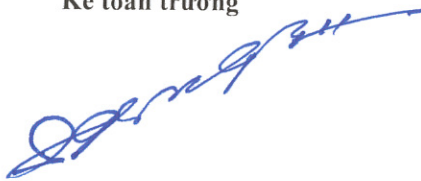
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.765.701.521	18.222.530.389
I. Nợ ngắn hạn	310		6.310.392.231	5.770.411.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	176.819.060	209.420.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.122.308	19.300.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	619.873.299	470.219.800
4. Phải trả người lao động	314		1.777.405.412	477.683.214
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	354.193.183	639.697.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.817.315.000	2.858.520.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		546.663.969	1.095.570.035
II. Nợ dài hạn	330		9.455.309.290	12.452.119.123
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	9.455.309.290	12.452.119.123
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.847.144.104	435.743.764.160
I. Vốn chủ sở hữu	410		474.847.144.104	435.743.764.160
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.13	396.844.530.000	396.844.538.034
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396.844.530.000	396.844.538.034
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		76.920.774.000	38.899.226.126
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.13	1.081.840.104	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.081.840.104	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		490.612.845.625	453.966.294.549

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
					6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.030.423.695	14.308.029.019	44.544.995.577	41.678.098.775
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	15.030.423.695	14.308.029.019	44.544.995.577	41.678.098.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4; 10	12.249.524.903	11.411.078.028	36.191.032.636	33.827.950.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2.780.898.792	2.896.950.991	8.353.962.941	7.850.148.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	144.581.594	18.348.021	187.990.024	441.420.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	43.780.186	53.876.370	114.933.505	458.177.952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.780.186	53.568.870	114.933.505	112.123.827
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	2.181.479.296	2.179.919.019	7.074.740.590	6.817.663.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		700.220.904	681.503.623	1.352.278.870	1.015.728.633
11. Thu nhập khác	31	VI.7	240.500	5	240.500	261.235.674
12. Chi phí khác	32		219.240	-	219.240	-
13. Lợi nhuận khác	40		21.260	5	21.260	261.235.674
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		700.242.164	681.503.628	1.352.300.130	1.276.964.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	140.048.433	136.300.726	270.460.026	255.392.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		560.193.731	545.202.902	1.081.840.104	1.021.571.445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.9	14,12	13,74	-	25,74

Kế toán trưởng

Điện Biên, ngày 13 tháng 10 năm 2021
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hữu Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.582.077.436	48.455.197.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(19.416.884.619)	(12.987.576.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.706.686.298)	(13.702.062.703)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(114.933.505)	(112.123.827)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(169.603.970)	(380.244.734)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.020.750.532	112.020.155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.757.311.833)	(7.452.690.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.437.407.743	13.932.519.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(14.525.525.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.260	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.345.191	124.794.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.366.451	(14.400.731.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	(2.866.207.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.852.370.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(502.653.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.852.370.000)	(3.368.860.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		587.404.194	(3.837.072.151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	9.300.362.176	26.110.958.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	9.887.766.370	22.273.886.197

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 03 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Vốn Điều lệ của Công ty: 396.844.530.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và cung ứng nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tuyên bố Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào hoặc bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ lập báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các khoản chi phí xây dựng, lắp đặt và các chi phí có liên quan trực tiếp khác để hình thành các tài sản cố định trong tương lai. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ không được khấu hao cho đến khi tài sản tương ứng được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm

Phương tiện vận tải

6 - 10 năm

Thiết bị quản lý

3 - 08 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, thay lốp xe, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo số năm hữu dụng ước tính.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

. Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh)
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước, doanh thu xây lắp, bán vật tư doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		Số cuối Quý	Số đầu năm	
1. Tiền				
Tiền mặt		6.997.429.607	3.350.030.893	
Tiền Việt Nam đồng		6.997.429.607	3.350.030.893	
Tiền gửi ngân hàng		2.890.336.763	5.950.331.283	
Các khoản tương đương tiền		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	
Cộng		9.887.766.370	9.300.362.176	
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
		Số cuối Quý	Số đầu năm	
Phải thu tiền nước		6.058.338.310	5.450.220.931	
Phải thu tiền lắp đặt		224.243.557	192.444.247	
Phải thu tiền vật tư bán lẻ		3.968.800	1.217.684.981	
Cộng		6.286.550.667	6.860.350.159	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
		Số cuối Quý	Số đầu năm	
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên		581.904.000	4.297.000.000	
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Tử Minh Khang			3.458.070.000	
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị			2.382.130.000	
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam		397.461.300	397.461.300	
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Việt Á			181.750.000	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Hoà Phát		225.370.715		
Công ty cổ phần kỹ thuật Sơn Phát		189.750.000		
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành		165.000.000		
Đối tượng khác		50.000.000	76.000.000	
Cộng		1.609.486.015	10.792.411.300	
4. Phải thu ngắn hạn khác				
		Số cuối Quý	Số đầu năm	
Phải thu khác		70.109.150	147.701.040	
Cộng		70.109.150	147.701.040	
5. Hàng tồn kho				
	Số cuối Quý	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.455.276.762	-	5.166.165.877	-
Công cụ, dụng cụ	36.935.001	-	33.311.013	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	5.492.211.763	-	5.199.476.890	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

6. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

7. Chi phí XDCB dở dang

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ	1.949.969.013	1.938.609.922
HTGS chất lượng nước đầu vào và đầu ra nhà máy nước 6 huyện thị		48.044.182
CT: Đường ống cấp nước thô cho NMN TP.Điện Biên Phủ đoạn từ Hồ Nậm Khẩu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pồm, xã Thanh Minh	17.071.236.837	11.202.492.291
CT Nâng cấp, cải tạo các tuyến ống mạng CII+III nhà máy nước huyện Tuần Giáo		347.055.966
CT Mương ăng	181.818.182	181.818.182
Công trình khác	150.830.521	-
Cộng	19.353.854.553	13.718.020.543

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	3.085.843.998	3.081.837.149
Cộng	3.085.843.998	3.081.837.149

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vạn Ninh	-	165.000.000
Công ty cổ phần Cúc Phương	176.819.060	-
Đối tượng khác	-	44.420.977
Cộng	176.819.060	209.420.977

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối Quý
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.371.122	140.048.433	110.371.122	140.048.433
Thuế thu nhập cá nhân	3.503.150	12.856.076	10.093.752	6.265.474
Phí bảo vệ môi trường	437.563.986	1.302.773.551	1.278.779.945	461.557.592
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	11.928.800	36.472.600	36.399.600	12.001.800
Cộng	563.367.058	1.492.150.660	1.435.644.419	619.873.299

11. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả khác		
- Cổ tức phải trả cổ đông	6.310.306	262.120.871
- Bảo lãnh công trình của nhà thầu	169.324.300	169.324.300
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	66.853.800	63.455.496
- Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	82.857.705	79.984.822
- Phải trả khác	28.847.072	64.811.751
Cộng	354.193.183	639.697.240

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Vay ngân hàng		2.858.520.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	2.817.315.000	-
Cộng	2.817.315.000	2.858.520.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (*)	9.455.309.290	12.452.119.123
Cộng	9.455.309.290	12.452.119.123

(*) Vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;

- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dư nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016;
 - + Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

<Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ xem tại Phụ lục số 03>

13. Vốn góp chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 01>

13.2. Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Vốn cổ phần nhà nước	394.543.530.000	394.543.538.034
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
Cộng	396.844.530.000	396.844.538.034

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	396.844.530.000	390.441.754.034
Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.402.784.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	396.844.530.000	396.844.538.034
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ phiếu

	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.684.453	39.684.454
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.684.453	39.684.454
Cổ phiếu phổ thông	39.684.453	39.684.454
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.684.453	39.684.454
Cổ phiếu phổ thông	39.684.453	39.684.454
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
Doanh thu nước	14.475.261.672	13.904.494.019
Doanh thu từ phí BVMT được giữ lại	131.593.286	123.639.582
Doanh thu lắp đặt	417.450.537	275.894.498
Doanh thu vật tư bán lẻ	6.118.200	4.000.920
Cộng	15.030.423.695	14.308.029.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
Doanh thu nước	14.475.261.672	13.904.494.019
Doanh thu từ phí BVMT được giữ lại	131.593.286	123.639.582
Doanh thu lắp đặt	417.450.537	275.894.498
Doanh thu vật tư bán lẻ	6.118.200	4.000.920
Cộng	15.030.423.695	14.308.029.019
4. Giá vốn hàng bán	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
Giá vốn nước	11.862.536.976	11.147.917.336
Giá vốn lắp đặt	381.425.927	259.523.492
Giá vốn vật tư bán lẻ	5.562.000	3.637.200
Cộng	12.249.524.903	11.411.078.028
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	748.144	16.470.137
Chênh lệch tỷ giá	143.833.450	1.877.884
Cộng	144.581.594	18.348.021
6. Chi phí tài chính	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
Chi phí lãi vay	43.780.186	53.568.870
Chênh lệch tỷ giá	-	307.500
Cộng	43.780.186	53.876.370
7. Thu nhập khác	Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
Thù lao thu phí BVMT	-	-
Thu nhập khác	240.500	5
Cộng	240.500	5

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế:

Các khoản điều chỉnh tăng:

- *Phạt vi phạm hành chính*

Các khoản điều chỉnh giảm:

Tổng thu nhập chịu thuế:

Thuế suất thuế TNDN:

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế

Thuế TNDN phải nộp

Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
700.242.164	681.503.628
-	-
-	-
-	-
700.242.164	681.503.628
20%	20%
140.048.433	136.300.726
140.048.433	136.300.726

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
560.193.731	545.202.902
-	-
39.684.453	39.684.454
14,12	13,74

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

Quý 3, Năm nay	Quý 3, Năm trước
829.509.607	868.131.193
4.282.999.931	5.603.372.463
5.741.728.283	5.379.460.926
1.333.372.029	803.365.252
2.237.832.349	933.030.013
14.425.442.199	13.587.359.847

VIII. Những thông tin khác:

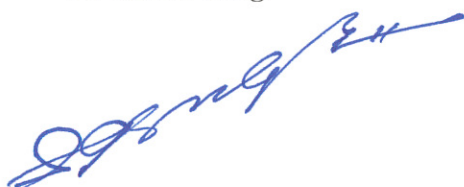
1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

2. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi ông Nguyễn Lê Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (người đại diện theo pháp luật).

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lê Quế

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 03 năm 2021

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: đồng	
					Tổng cộng	
1. Số dư đầu năm nay	396.844.530.000	70.399.230.000			467.243.760.000	
- Tăng vốn trong kỳ này		6.521.544.000	-	-	6.521.544.000	
- Lãi trong kỳ này			1.081.840.104		1.081.840.104	
- Tăng khác					-	
2. Số dư cuối kỳ	396.844.530.000	76.920.774.000	1.081.840.104	-	474.847.144.104	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc
Quý 03 năm 2021

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	426.158.888.742	32.899.149.882	155.475.378.978	593.792.872	615.127.210.474
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành			15.072.782.694		15.072.782.694
- Tăng khác					-
Số dư cuối kỳ	426.158.888.742	32.899.149.882	170.548.161.672	593.792.872	630.199.993.168
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	105.153.669.336	15.264.168.223	60.051.802.185	336.610.396	180.806.250.140
- Khấu hao trong kỳ	3.563.802.420	505.555.234	1.650.097.126	22.273.503	5.741.728.283
Số dư cuối kỳ	108.717.471.756	15.769.723.457	61.701.899.311	358.883.899	186.547.978.423
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	321.005.219.406	17.634.981.659	95.423.576.793	257.182.476	434.320.960.334
- Tại ngày cuối kỳ	317.441.416.986	17.129.426.425	108.846.262.361	234.908.973	443.652.014.745

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Quý 03 năm 2021**Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số có khả năng</u>				<u>Số có khả năng</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	12.272.624.290	12.272.624.290	4.836.687.500	7.874.702.333	15.310.639.123	15.310.639.123
Vay dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- <i>Nợ đến hạn trả</i>	12.272.624.290	12.272.624.290	2.836.687.500	5.874.702.333	15.310.639.123	15.310.639.123
- <i>Từ 1 đến 5 năm</i>	2.817.315.000	2.817.315.000	2.836.687.500	2.877.892.500	2.858.520.000	2.858.520.000
	9.455.309.290	9.455.309.290		2.996.809.833	12.452.119.123	12.452.119.123

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)